

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG(LADOPHAR)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		153.068.505.127	132.082.445.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.776.701.143	24.277.763.041
1. Tiền	111	V01	11.776.701.143	24.277.763.041
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		59.806.649.723	38.417.758.033
1. Phải thu khách hàng	131	V02	44.276.600.232	35.810.416.503
2. Trả trước cho người nhận thầu	132	V03	11.994.731.591	60.861.890
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V04	3.535.317.900	2.546.479.640
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80.855.041.831	69.119.614.153
1. Hàng tồn kho	141	V05	80.855.041.831	69.119.614.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		630.112.430	267.310.526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V06		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V06	630.112.430	267.310.526
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32.870.897.493	31.179.858.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		29.965.539.343	30.210.324.086
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V07	22.102.707.954.	24.934.136.197
- Nguyên giá	222		48.859.508.299	49.010.764.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-26.756.800.345	-24.076.628.355
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V08	4.621.232.415	3.079.835.323
- Nguyên giá	228		4.878.229.720	3.509.338.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 256.997.305	-429.503.397
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10	3.241.598.974	2.196.352.566
III. Bất động sản đầu tư	240	V09	2.057.913.906	810.363.970
- Nguyên giá	241		2.703.478.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 645.564.271	-314.545.207
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
1.Đầu tư vào Công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V11	5.000.000	5.000.000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		842.444.244	154.170.216
1.Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V12	830.444.244	142.170.216
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268		12.000.000	12.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.939.402.620	163.262.304.025

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		107.261.557.370	89.810.229.488
I. Nợ ngắn hạn	310		101.629.672.669	85.477.993.214
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V13		
2.Phải trả người bán	312	V14	84.594.517.873	70.293.390.678
3.Người mua trả tiền trước	313	V15	335.730.030	92.748.548
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	1.752.411.821	2.740.214.400
5.Phải trả người lao động	315	V17	8.821.228.680	8.800.488.367
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9.Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V17	2.172.817.118	659.637.880
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.952.967.147	2.891.513.341
II. Nợ dài hạn	330	V18	5.631.884.701	4.332.236.274
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V19	1.401.730.000	1.418.230.000
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng phải trả	337	V19		
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ PT khoa học công nghệ	339		4.230.154.701	2.914.006.274
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		78.677.845.250	73.452.074.537
I. Vốn chủ sở hữu	410		78.620.845.250	73.452.074.537
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V20	33.999.590.000	33.999.590.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320.000	(320.000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		23.240.505.003	16.369.396.305
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3.400.000.000	3.400.000.000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.981.070.247	19.683.408.232
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		57.000.000	
2.Nguồn kinh phí	432	V21	57.000.000	
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	440		185.939.402.620	163.262.304.025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại	05			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt ngày 16 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đs. Nguyễn Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế năm 2013	Lũy kế năm 2012
1	2	3	4	5	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	115.495.232.468	111.931.578.732	465.605.774.811	424.014.219.757
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		666.748.744	299.313.807	2.711.094.359	1.164.128.658
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 - 02)	10		114.828.483.724	111.632.264.925	462.894.680.452	422.850.091.099
4.Giá vốn hàng bán..	11	VI.27	99.891.096.905	95.569.780.182	400.811.352.977	367.068.199.760
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 -11)	20		14.937.386.819	16.062.484.743	62.083.327.475	55.781.891.339
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	82.781.585	125.953.567	613.009.754	545.096.373
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	3.076.911		3.076.911	79.849.773
-Trong đó :Chi phí lãi vay	23		3.076.911		3.076.911	79.849.773
8.Chi phí bán hàng	24		6.782.153.083	6.417.132.087	24.779.437.546	21.123.450.139
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.319.863.301	3.272.046.235	14.532.577.750	12.052.298.701
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.915.075.109	6.499.259.988	23.381.245.022	23.071.389.099
11.Thu nhập khác	31		331.773.277	489.270.803	1.283.464.565	1.080.673.267
12.Chi phí khác	32		6.350.935	9.581.017	374.286.165	26.744.865
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		325.422.342	479.689.786	909.178.400	1.053.928.402
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.240.497.451	6.978.949.774	24.290.423.422	24.125.317.501
15.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.382.338.469	1.238.816.210	6.309.353.175	4.441.909.269
16.Chi phí Thuế TNDN hoàn lại	52	28				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.858.158.982	5.740.133.564	17.981.070.247	19.683.408.232
17.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61					
17.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62					
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CN. Trương Thị Ngọc Hiền



Đã Lat ngày 16 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ds. Nguyễn Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6. Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 240 497 451	6 978 949 774
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1 088 342 342	1 128 205 667
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
	- Chi phí Lãi vay	06	3 076 911	
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6 331 916 704	8 107 155 441
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	4 289 468 712	1 616 583 460
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(22 053 124 765)	(2 554 181 035)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8 050 655 172	1 914 132 026
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(12 568 308)	(17 224 486)
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(3 076 911)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1 753 766 732)	(3 896 526 761)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	864 907 975	244 228 547
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(380 301 013)	(300 461 295)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4 665 889 166)	5 113 705 897
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5 282 883 000)	(633 174 536)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5 282 883 000)	(633 174 536)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3 076 911 175	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3 076 911 175)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(9 948 772 166)	4 480 531 361
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21 725 473 309	19 797 231 680
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11 776 701 143	24 277 763 041

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

hnh

Kế toán trưởng

Nh

Tổng Giám Đốc



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Ds. Nguyễn Minh Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần .Nhà nước sở hữu 31,87% vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh:Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Năm 2007 là năm triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất thuốc tốt GMP-WHO.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận : Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh ,đất Bảo Lâm ,đất Đức Trọng & phần mềm kế toán .Giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:Đường thẳng

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng được ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con,Công ty liên kết,vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược phẩm Việt nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư. Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

- +Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn
- + Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà ,và các khoản phải trả khác .Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10 /Nguồn vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu , mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá; Không có
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn)

11 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng:Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý(giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại,chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

-Doanh thu cung cấp dịch vụ:Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch , và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tồn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn lưu động

13 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành : 25%

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
01.Tiền		
-Tiền mặt	516.834.000	241.997.000
-Tiền gửi Ngân hàng	11.259.867.143	24.035.766.041
-Tiền đang chuyển		
Cộng	11.776.701.143	24.035.766.041
02.Phải thu khách hàng	44.276.600.232	35.810.416.503
0.3 Trả trước người nhận thầu	11.994.731.591	60.861.890
04.Các khoản thu ngắn hạn khác		
-Thu Cty BHXH chưa trả lại tiền ốm đau TS		46.015.420
-Phải thu thuế thu nhập CN	559.231.122	549.647.656
-Phải thu khác(Thuế VAT chưa kê khai khấu trừ)	2.918.571.641	1.902.210.804
- Phải thu khác	57.515.137	48.605.760
Cộng	3.535.317.900	2.546.479.640
05.Hàng tồn kho		
-Hàng mua đang đi trên đường	2.488.232.895	1.378.876.165
-Nguyên liệu, vật liệu	9.935.945.512	9.364.280.885
-Công cụ, dụng cụ	214.684.211	232.249.917
-Chi phí SX, KD dở dang	279.079.189	167.302.364
-Thành phẩm	9.781.637.638	13.397.623.027
-Hàng hoá	58.146.932.386	44.541.326.195
-Hàng gửi đi bán	8.530.000	37.955.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.855.041.831	69.119.614.153
06.Tài sản ngắn hạn khác	630.112.430	267.310.526
- Tạm ứng	457.084.680	217.310.526
- Cầm cố , ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.027.750	50.000.000

00000
NG T
IẢN D
1 ĐÓN
JOPHA
P - T.L



7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu

4

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TBị	P tiện vận tải		Thiết bị VP	Tổng cộng
Ng giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.394.101.343	28.010.521.975	3.896.756.940		709.384.294	49.010.764.552
- Mua trong năm						341.543.427
Đầu tư XD CBh hoàn thành	787.493.488					787.493.488
- Mua sắm		1.026.541.200				1.026.541.200
- Thanh lý, nhượng bán	61.790.000	288.099.459				349.889.459
- Giảm khác		1.245.891.869	35.715.093		333.794.520	1.615.401.482
Số dư cuối năm	17.119.804.831	27.503.071.847	3.861.041.847		375.589.774	48.859.508.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.693.155.137	13.550.003.635	2.388.805.133		444.664.450	24.076.628.355
- Khấu hao trong năm	948.601.717	3.098.577.792	244.637.414		77.771.399	4.369.588.322
- Thanh lý, nhượng bán	61.790.000	285.004.266				346.794.266
- Giảm khác		1.027.643.426	35.715.093		279.263.547	1.342.622.066
Tăng khác						
Số dư cuối năm	8.579.966.854	15.335.933.735	2.597.727.454		243.172.302	26.756.800.345
Giá trị còn lại TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	8.700.946.206	14.460.518.340	1.507.951.807		264.719.844	24.934.136.197
- Tại ngày cuối năm	8.539.837.977	12.167.138.112	1.263.314.393		132.417.472	22.102.707.954

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Đất

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.369.607.920	139.730.000		3.509.338.720
Mua trong năm	2.691.560.000		255.900.000	2.947.460.000
Chuyển sang BĐSĐT (Đất xuân thọ)	1.578.569.000			1.578.569.000
Số dư cuối năm	4.482.598.920	139.730.800	255.900.000	4.878.229.720
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	289.772.597	139.730.800		429.503.397
Khấu hao trong năm	27.279.010		63.975.000	91.254.010
Chuyển sang BĐSĐT (Đất xuân thọ)	263.760.102			263.760.102
III/Số dư cuối năm	53.291.505	139.730.800	63.975.000	256.997.305
Gía trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.079.835.323			3.079.835.323
Tại ngày cuối năm	4.429.307.415		191.925.000	4.621.232.415

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Khấu hao trong năm	Số cuối năm
Ng/ giá BĐS đầu tư	1.124.909.177	1.578.569.000	91.794.915	2.703.478.177
- Nhà 34/khu Hoà Bình	1.124.909.177		44.996.376	1.124.909.177
Đất xuân thọ <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>		1.578.569.000	46.798.539	1.578.569.000
GT hao mòn lũy kế	314.545.207	239.224.149	553.769.356	645.564.271
Gía trị còn lại TS	810.363.970			2.057.913.906

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.241.598.974	2.196.352.566
Công trình :Xây dựng công trình tại Phú hội- Đức trọng	3.241.598.974	2.196.352.566
11. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
12. Chi phí trả trước dài hạn	842.444.244	142.170.216
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	830.444.244	142.170.216
Tiền ký quỹ	12.000.000	
13. Phải Trả người bán	84.594.517.873	70.293.390.678
14. Người mua trả tiền trước	335.730.030	92.748.548
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng	326.337.352	785.339.243
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế TNDN	1.382.338.469	1.576.588.478
- Thuế Thu nhập cá nhân	43.736.000	3.78.286.679
Cộng	1.752.411.821	2.740.214.400
16. Phải trả người lao động	8.821.228.680	8.800.488.367
- Tiền lương phải trả người lao động	8.821.228.680	8.800.488.367
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.464.132.084	103.923.784
-Bảo hiểm xã hội		
-Kinh phí công đoàn	331.364.218	448.423.842
-Đảng, Đoàn phí		248.400
-Phải trả hàng mượn (số sư TK 3388HH)	293.748.672	6.855.900
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.572.144	100.185.954
Cộng	2.172.817.118	659.637.880
18. Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn	1.401.730.000	1.418.230.000
-Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.230.154.701	2.914.006.274
Cộng	5.631.884.701	4.332.236.274

19 .Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước(2012)	33.999.590.000				6.860.497.560	3.400.000.000	22.394.957.005
- Tăng vốn trong năm trước				(320.000)	6.871.108.698		22.394.957.005
-Lãi năm trước							19.683.408.232
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	33.999.590.000			(320.000)	6.860.497.560	3.400.000.000	22.394.957.005
Số dư đầu năm nay	33.999.590.000			(320.000)	16.369.396.305	3.400.000.000	19.683.408.232
- Tăng vốn năm nay							17.981.070.247
-Giảm vốn năm nay							
- Lợi nhuận năm nay							
-Tăng khác							19.683.408.232
-Giảm khác(PP LN 2012)							
Số dư cuối năm	33.999.590.000	00		(320.000)	23.240.505.003	3.400.000.000	17.981.070.247

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước	10.837.490.000	10.837.490.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	23.162.100.000	23.162.100.000
Cộng	33.999.590.000	33.999.590.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.999.590.000	33.999.590.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt	8.499.580.000	10.199.781.000
d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.399.959	3.399.959
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.399.959	3.399.959
+ Cổ phiếu phổ thông	3.399.959	3.399.959
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	32	
- + Cổ phiếu phổ thông	32	
- + Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.399.959	3.399.959
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		
+Quỹ đầu tư phát triển	23.240.505.003	16.369.396.305
+Quỹ dự phòng tài chính	3.400.000.000	3.400.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển :dùng vào việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính :dùng để dự phòng các khoản rủi ro về tài chính, nhằm đảm bảo cho DN có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh, các khoản chi phí hoặc những tổn thất bất ngờ do nguyên nhân khách quan.

Quỹ khoa học và phát triển công nghệ : dùng để đầu tư đầu tư cho công tác nghiên cứu và đổi mới công nghệ

Năm 2011 trích : 2.000.000.000đ.

Năm 2012 trích : 1.000.000.000đ.

Năm 2013 trích : 1.500.000.000đ

Trong năm 2012 đã mua sắm máy móc thiết bị : 1.182.251.400đ

Trong năm 2013 đã mua sắm máy móc thiết bị : 50.500.000đ

Cộng **1.232.751.400đ**

g./Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể : **không có**

20.Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	103.000.000	
Chi sự nghiệp	46.000.000	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	57.000.000	

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh.

Đơn vị tính		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
21.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01) .Trong đó	465.605.774.811	424.014.219.757
-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	465.605.774.811	424.014.219.757
22.Các khoản giảm trừ doanh thu(MS 02)	2.711.094.359	1.164.128.658
-Chiết khấu thương mại	1.308.526.188	482.450.288
-Hàng bán bị trả lại	1.402.568.171	681.636.897
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		41.473
-Giảm khác		
23.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	462.894.680.452	422.850.091.099
24.Giá vốn hàng bán (MS 11)	400.811.352.977	367.068.199.760
25.Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	613.009.754	545.096.373
-Lãi tiền gửi	319.465.634	414.042.353
-Cổ tức lợi nhuận được chia	7.500.000	8.500.000
-Chiết khấu thanh toán	286.044.120	122.554.020
26.Chi phí tài chính (MS 22)	3.076.911	79.849.773
-Lãi tiền vay	3.076.911	79.849.773
27. Thu nhập khác	1.283.464.565	1.080.673.267

28. Chi phí khác		26.744.865
29. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	6.309.353.175	4.441.909.269
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.309.353.175	4.441.909.269
30- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.582.571.519	41.925.672.023
Chi phí nhân công	35.999.716.775	33.517.150.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.451.340.366	4.273.716.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.560.094.236	10.175.861.028
Chi phí khác bằng tiền	25.238.515.275	12.837.554.720
Cộng	120.832.238.171	102.729.955.279

VI. Những thông tin khác:

Lãi trước thuế năm 2013 .

24.290.423.422đ

Thuế TNDN phải nộp .

6.309.353.175 đ

Lãi sau thuế.

17.981.070.247đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. Nguyễn Minh Thắng